

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	E	F	G
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	198,045,382,264	242,444,852,856	980,292,288,149	1,182,125,636,807
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		198,045,382,264	242,444,852,856	980,292,288,149	1,182,125,636,807
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	116,455,083,112	162,050,723,973	806,980,419,397	983,757,880,202
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		81,590,299,152	80,394,128,883	173,311,868,752	198,367,756,605
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	3,216,493,812	11,473,586,579	21,253,363,750	26,176,202,508
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	2,156,243,477	741,944,278	4,479,787,379	11,772,024,033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				19,330,781	157,910,181
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	2,430,142,576	3,301,121,934	14,248,642,025	22,778,871,746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6,947,921,708	7,952,777,587	57,470,748,324	58,960,473,255
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) + 24 - (25+26)}	30		73,272,485,203	79,871,871,663	118,366,054,774	131,032,590,079
11. Thu nhập khác	31	VII.6	119,361,648	1,082,239,560	668,158,644	3,125,240,876
12. Chi phí khác	32	VII.7	383,574,188	112,324,581	462,867,396	415,638,380
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		-264,212,540	969,914,979	205,291,248	2,709,602,496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		73,008,272,663	80,841,786,642	118,571,346,022	133,742,192,575
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	15,423,547,186	16,958,240,819	24,836,161,858	27,838,322,006
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp [60=50-(51+52)]	60		57,584,725,477	63,883,545,823	93,735,184,164	105,903,870,569
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,422	2,687	3,942	4,000
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người Lập/Biểu/ TP. KT-TC



Vũ Thị Ngát



Hà Văn Duyệt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2025

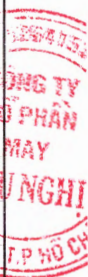
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A	B	C	D	E
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		624,387,760,545	620,029,094,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		335,399,301,943	323,365,091,248
1. Tiền	111	VI.01	183,399,301,943	131,465,091,248
2. Các khoản tương đương tiền	112		152,000,000,000	191,900,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189,939,711,138	197,592,954,462
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	160,454,015,272	179,303,686,240
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,939,108,303	324,708,326
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	VI.04	27,546,587,563	17,964,559,896
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		54,572,964,061	64,717,891,381
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	54,572,964,061	64,717,891,381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,475,783,403	34,353,157,849
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	44,386,259,560	34,263,634,006
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		89,523,843	89,523,843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		203,640,994,088	138,696,632,655
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		174,786,641,045	94,334,203,211



TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A	B	C	D	E
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	166,326,677,715	85,545,807,068
_ Nguyên giá	222		468,201,779,639	360,765,201,041
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-301,875,101,924	-275,219,393,973
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
_ Nguyên giá	225			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	8,459,963,330	8,788,396,143
_ Nguyên giá	228		11,368,644,950	11,368,644,950
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-2,908,681,620	-2,580,248,807
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
_ Nguyên giá	231			
_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23,347,158,477	40,917,859,217
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	23,347,158,477	40,917,859,217
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.13		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5,507,194,566	3,444,570,227
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,507,194,566	3,444,570,227
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		828,028,754,633	758,725,727,595
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		300,710,363,053	276,668,317,005
I. Nợ ngắn hạn	310		300,710,363,053	276,668,317,005
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	75,618,297,280	38,758,463,516
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		37,157,319,787	38,144,509,114
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	20,301,972,641	21,509,863,759
4. Phải trả người lao động	314		114,151,052,857	133,918,441,265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	1,200,630,679	1,115,817,599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		52,281,089,809	43,221,221,752



TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
A	B	C	D	E
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn trả lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		527,318,391,580	482,057,410,590
I. Vốn chủ sở hữu	410		527,318,391,580	482,057,410,590
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	237,789,000,000	237,789,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		237,789,000,000	237,789,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-11,000,000	-11,000,000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25a	165,869,028,795	108,439,361,400
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		123,671,362,785	135,840,049,190
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29,936,178,621	29,936,178,621
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		93,735,184,164	105,903,870,569
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		828,028,754,633	758,725,727,595

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC



Vũ Thị Ngát



Tổng Giám Đốc

CÔNG PHÂN

MAY

HỮU NGHỊ

HÀ VĂN DUYỆT

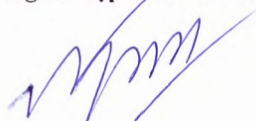
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		118,571,346,022	133,742,192,575
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		27,107,538,888	24,061,957,857
Các khoản dự phòng	3			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-14,741,949,410	-1,510,940,092
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-5,727,425,029	-4,004,604,889
Chi phí lãi vay	6		19,330,781	157,910,181
Các điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		125,228,841,252	152,446,515,632
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		27,016,313,636	-48,015,036,932
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10,144,927,320	8,478,587,235
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		9,339,802,085	40,576,307,386
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-2,062,624,339	2,703,829,495
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		-19,330,781	-157,910,181
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-26,438,322,006	-21,078,430,706
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		657,249,553	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-1,993,386,396	-2,186,627,182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141,873,470,324	132,767,234,747
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-107,559,976,722	-36,543,018,495
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		10,909,091	233,863,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,716,515,938	3,770,741,253
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-101,832,551,693	-32,538,413,606
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		13,223,107,127	26,313,824,311
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-13,224,721,545	-26,313,824,311
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-35,666,700,000	-35,666,700,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-35,666,314,418	-35,666,700,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		4,372,604,213	64,562,121,141
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		323,365,091,248	257,963,398,852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7,661,606,482	839,571,255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	335,399,301,943	323,365,091,248

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC




Tổng Giám Đốc
HỮU NGHỊ
 Hà Văn Duyệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

12 tháng năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần May Hữu Nghị là Doanh nghiệp Nhà nước chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 211/QĐ-TTg ngày 21/03/2002 của Thủ Tướng Chính phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0302641539 ngày 05/06/2002, Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần 12 ngày 18/02/2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 2.524 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.521 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh: May mặc xuất khẩu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :

+ Xí nghiệp may 6.

+ Chi nhánh Công ty CP may Hữu Nghị - Xí nghiệp may 7.

7. Báo cáo tài chính được so sánh số liệu cùng kỳ.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1. Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá :

_ Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

_ Các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải trả người bán là tỷ giá bình quân của ba Ngân hàng TMCP Công Thương, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương và Ngân hàng Mitsubishi là 26.077 VND/ USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các nguyên tắc kế toán nợ phải thu các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính. Đối với khoản giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

-Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

-Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí khấu hao tài sản dùng cho hoạt động sản xuất và các chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sản xuất.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước :

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Doanh nghiệp bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí trả trước khác

Là chi phí phục vụ cho nhiều kỳ sản xuất kinh doanh, được phân bổ cho kỳ sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

_ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): ghi nhận theo nguyên giá

_ Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp khấu hao đường thẳng

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

* Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

* Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

* Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

* Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

* Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng .

- Thu nhập khác.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.

- Chi phí đi vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông của Công ty cũng như các quy định của pháp luật.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: không.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...): Không.

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng.

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán nếu có).

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
01. Tiền và các khoản tương đương tiền:		
_ Tiền mặt	6,251,541,000	2,498,032,000
_ Tiền gửi ngân hàng	177,147,760,943	128,967,059,248
_ Các khoản tương đương tiền	152,000,000,000	191,900,000,000
_ Tiền đang chuyển		
Cộng	335,399,301,943	323,365,091,248
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
Cộng	0	0
03. Phải thu của khách hàng:	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
- Khách hàng Columbia	144,921,356,920	167,370,348,366
- Khách hàng MRG DESIGN LLC	2,251,664,484	0
- Khách hàng SynergyTX Co., Ltd	4,490,147,601	8,123,510,870
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8,790,846,267	3,809,827,004
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:		
Cộng	160,454,015,272	179,303,686,240
04. Phải thu ngắn hạn khác	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
a) Ngắn hạn:		
- Phải thu khác	21,391,911,151	17,687,297,398
- Tạm ứng	6,154,676,412	277,262,498
b) Dài hạn:		
Cộng	27,546,587,563	17,964,559,896

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu):

	Cuối Quý 4/2025		Cuối Quý 4/2024	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
Cộng		0		0

06. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

07. Hàng tồn kho:

	Cuối Quý 4/2025		Cuối Quý 4/2024	
_ Hàng mua đang đi đường				
_ Nguyên liệu, vật liệu	9,341,139,251		7,343,034,318	
_ Công cụ, dụng cụ	18,550,000		31,150,000	
_ Chi phí SX, KD dở dang	7,415,711,453		15,428,593,042	
_ Thành phẩm	36,209,167,310		41,915,114,021	
_ Hàng hóa	0			
_ Hàng gửi đi bán	1,588,396,047			
Cộng giá gốc hàng tồn kho	54,572,964,061		64,717,891,381	

08. Tài sản dở dang dài hạn**a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:****b) Xây dựng cơ bản dở dang :**

	Cuối Quý 4/2025		Cuối Quý 4/2024	
_ Mua nhà: số 1 đường số 14 Khu 6A X.Bình Hưng, H.Bình Chánh, TP.HCM.	21,042,418,477		21,042,418,477	
_ Công ty TNHH DV KT Cơ điện lạnh Chí Thành: Điều hòa không khí, Hệ thống hút khói - cải tạo mở rộng Cty CP May Hữu Nghị PX56 - XN6.	2,204,740,000			
_ Công ty TNHH Kiểm toán NVA	100,000,000			
Cộng	23,347,158,477		21,042,418,477	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	175,044,499,711	123,023,602,492	30,337,464,692	32,359,634,146	360,765,201,041
_ Mua trong năm		19,268,437,500	9,715,835,185	2,223,467,000	31,207,739,685
_ Đầu tư XDCB hoàn thành	76,352,237,037				76,352,237,037
_ Tăng khác					0
_ Thanh lý, nhượng bán					0
_ Giảm khác	1,823,452	121,574,672			123,398,124
Số dư cuối kỳ	251,394,913,296	142,170,465,320	40,053,299,877	34,583,101,146	468,201,779,639
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	113,128,000,815	109,704,295,828	20,967,516,419	31,419,580,911	275,219,393,973
_ Khấu hao trong năm	14,610,647,852	8,428,212,499	2,953,343,637	786,902,087	26,779,106,075
_ Tăng khác					0
_ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
_ Giảm khác	1,823,452	121,574,672		0	123,398,124
Số dư cuối kỳ	127,736,825,215	118,010,933,655	23,920,860,056	32,206,482,998	301,875,101,924
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
_ Số đầu năm	61,916,498,896	13,319,306,664	9,369,948,273	940,053,235	85,545,807,068
_ Số cuối kỳ	123,658,088,081	24,159,531,665	16,132,439,821	2,376,618,148	166,326,677,715

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

205,785,222,106

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	8,724,076,700			0	2,644,568,250	11,368,644,950
_ Mua trong năm						0
_ Tăng khác						0
_ Thanh lý, nhượng bán						0
_ Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	8,724,076,700	0	0	0	2,644,568,250	11,368,644,950
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0				2,580,248,807	2,580,248,807
_ Khấu hao trong năm	264,113,370				64,319,443	328,432,813
_ Tăng khác						0
_ Thanh lý, nhượng bán						0
_ Giảm khác					0	0
Số dư cuối kỳ	264,113,370	0	0	0	2,644,568,250	2,908,681,620
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
_ Số đầu năm	8,724,076,700	0	0	0	64,319,443	8,788,396,143
_ Số cuối kỳ	8,459,963,330	0	0	0	0	8,459,963,330

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

2,434,068,250

11. tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá tscđ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
_ thuê tài chính trong năm						
_ mua lại tscđ thuê tài chính						
_ tăng khác						
_ trả lại tscđ thuê tài chính						
_ giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
_ khấu hao trong năm						
_ mua lại tscđ thuê tài chính						
_ tăng khác						
_ trả lại tscđ thuê tài chính						
_ giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của tscđ thuê tài chính						
_ tại ngày đầu năm						
_ tại ngày cuối năm						

_ Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

_ Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm ;

_ Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BDSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá BDSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước:

Cuối Quý 4/2025

Cuối Quý 4/2024

a) Ngắn hạn:

_ Công cụ, dụng cụ xuất dùng:

b) Dài hạn:

_ Công cụ, dụng cụ

5,507,194,566

3,444,570,227

_ Chi phí khác

Cộng**5,507,194,566****3,444,570,227****14. Tài sản khác**

Cuối Quý 4/2025

Cuối Quý 4/2024

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn

0

0

15. Vay và nợ thuê tài chính:

Cuối Quý 4/2025

Cuối Quý 4/2024

a) Vay ngắn hạn:

_ NH TM CP Ngoại thương VN

0

0

Cộng**0****0**

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc

Lãi

Gốc

Lãi

_ Vay

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan.

16. Phải trả người bán

Cuối Quý 4/2025

Cuối Quý 4/2024

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:

75,618,297,280**38,758,463,516**

_ Cty Universal Star Corporation

1,294,521,804

306,546,574

_ Cty TNHH Formosa Taffeta VN

11,433,127,624

19,175,176,404

_ Cty TNHH COATS Phong Phú

93,877,055

181,954,782

_ Cty VIETNAM PAIHO LTD

1,005,260,648

176,757,435

_ Công Ty Cổ Phần TM Cẩm Lệ.

14,144,770,800

320,328,000

_ Cty TNHH Xây dựng Kỹ thuật TM-DV Tuấn Ngọc

28,953,184,519

0

_ Khách hàng khác

18,693,554,830

18,597,700,321

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng**75,618,297,280****38,758,463,516**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
a) Phải nộp:		
_ Thuế giá trị gia tăng		
_ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
_ Thuế xuất, nhập khẩu NPL		
_ Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,837,596,261	17,439,756,409
_ Thuế thu nhập cá nhân	763,929,703	679,108,162
_ Thuế tài nguyên	0	0
_ Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3,560,481,641	3,319,019,824
_ Các loại thuế khác	139,965,036	71,979,364
_ Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	20,301,972,641	0 21,509,863,759

b) Phải thu:		
_ Thuế giá trị gia tăng	44,386,259,560	34,263,634,006
_ Thuế nhập khẩu NPL	89,523,843	89,523,843
_ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	44,475,783,403	34,353,157,849

18. Chi phí phải trả:	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
a) Ngắn hạn:		
_ Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
_ Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
_ Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;		
_ Chi phí khác	0	
Cộng	0	0

b) Dài hạn:		
_ Lãi vay		
_ Các khoản khác		
Cộng	0	0

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
a) Ngắn hạn:		
_ Kinh phí công đoàn	1,024,796,536	939,983,456
_ Cổ tức, lợi nhuận phải trả	75,834,143	75,834,143
_ Các khoản phải trả, phải nộp khác	100,000,000	100,000,000
b) Dài hạn		
_ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		

_ Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cộng	1,200,630,679	1,115,817,599
20. Doanh thu chưa thực hiện		Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024

a) Ngắn hạn:

- _ Doanh thu nhận trước;
- _ Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- _ Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn:

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng khả năng thực hiện

	Cộng	0	0
21. Trái phiếu phát hành:		Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
21.1. Trái phiếu thường:	Giá trị	Lãi suất Kỳ hạn	Giá trị Lãi suất Kỳ hạn

a) Trái phiếu phát hành:

- _ Loại phát hành theo mệnh giá
- _ Loại phát hành có chiết khấu
- _ Loại phát hành có phụ trội

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ.
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ.
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ.
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả:

Cuối Quý 4/2025

Cuối Quý 4/2024

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối Quý 4/2025

Cuối Quý 4/2024

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cộng

0

0

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
_ Vốn góp của Tập đoàn dệt may Việt Nam	69,533,920,000	69,533,920,000
_ Vốn góp đối tượng khác	168,255,080,000	168,255,080,000
Cộng	237,789,000,000	237,789,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
_ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	237,789,000,000	237,789,000,000
+Vốn góp tăng trong năm		
+Vốn góp giảm trong năm		
+Vốn góp cuối năm	237,789,000,000	237,789,000,000
_ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	35,666,700,000	35,666,700,000

d. Cổ phiếu	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
_ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23,778,900	23,778,900
_ Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	23,778,900	23,778,900
+ Cổ phiếu phổ thông	23,778,900	23,778,900
+ Cổ phiếu ưu đãi		
_ Số lượng cổ phiếu được mua lại (cp quỹ)	1,100	1,100
+ Cổ phiếu phổ thông	1,100	1,100
+ Cổ phiếu ưu đãi		
_ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23,777,800	23,777,800
+ Cổ phiếu phổ thông	23,777,800	23,777,800
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng

đ. Cổ tức :
_ Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
_ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
_ Quỹ đầu tư phát triển:	165,869,028,795	108,439,361,400
_ Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp:		
_ Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
--	-----------------	-----------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...): không

27. Chênh lệch tỷ giá Cuối Quý 4/2025 Cuối Quý 4/2024

_ Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

_ Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí : Cuối Quý 4/2025 Cuối Quý 4/2024

_ Nguồn kinh phí được cấp trong năm

_ Chi sự nghiệp

_ Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: Cuối Quý 4/2025 Cuối Quý 4/2024

a) *Tài sản thuê ngoài*: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

b) *Tài sản nhận giữ hộ*: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) *Ngoại tệ các loại - USD*: 5,643,875.77 4,710,322.23

d) *Kim khí quý, đá quý*: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) *Nợ khó đòi đã xử lý*: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01) Cuối Quý 4/2025 Cuối Quý 4/2024

Trong đó :

_ Doanh thu bán hàng 980,292,288,149 1,182,125,636,807

_ Doanh thu cung cấp hàng hóa

_ Doanh thu cung cấp dịch vụ

Cộng 980,292,288,149 1,182,125,636,807

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02): Cuối Quý 4/2025 Cuối Quý 4/2024

Trong đó:

_ Chiết khấu thương mại

_ Giảm giá hàng bán

_ Hàng bán bị trả lại

Cộng 0 0

	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
_ Giá vốn của thành phẩm đã bán	806,980,419,397	983,757,880,202
_ Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Cộng	806,980,419,397	983,757,880,202
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
_ Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,716,515,938	3,770,724,603
_ Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15,536,847,812	22,405,477,905
_ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
_ Chiết khấu thanh toán		
_ Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	21,253,363,750	26,176,202,508
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
_ Lãi tiền vay	19,330,781	157,910,181
_ Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
_ Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,454,956,953	10,594,031,510
_ Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
_ Chi phí tài chính khác	5,499,645	1,020,082,342
Cộng	4,479,787,379	11,772,024,033
6. Thu nhập khác		
_ Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	10,909,091	233,863,636
_ Thu nhập từ bán điện năng lượng mặt trời	164,576,079	200,344,401
_ Các khoản khác	492,673,474	2,691,032,839
Cộng	668,158,644	3,125,240,876
7. Chi phí khác		
_ Các khoản bị phạt	226,729,159	108,955,553
_ Các khoản khác	236,138,237	306,682,827
Cộng	462,867,396	415,638,380
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	57,470,748,324	58,960,473,255
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	14,248,642,025	22,778,871,746
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
_ Chi phí nguyên liệu vật liệu	408,693,214,115	558,602,967,224
_ Chi phí nhân công	340,444,478,511	391,968,363,030
_ Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,107,538,888	24,061,957,857
_ Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,339,157,400	52,438,344,341
_ Chi phí khác bằng tiền	45,668,296,411	28,630,129,237
Cộng	866,252,685,325	1,055,701,761,689

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính thuế thu nhập chịu thuế năm hiện hành	24,836,161,858	27,838,322,006
_ Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24,836,161,858	27,838,322,006

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối Quý 4/2025	Cuối Quý 4/2024
_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
_ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
_ Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không

IX. Những thông tin khác: Không

Người Lập Biểu/ TP. KT-TC



Vũ Thị Ngát

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám Đốc



Hà Văn Duyệt